

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 21/FPT-FMC

No.: .../FPT-FMC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Hanoi, August 14th 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*

- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300

Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: ir@fpt.com

website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2023.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 14/08/2023, as in the link <https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2023.*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103001041 ngày 13 tháng 5 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên
Ông Hiroshi Yokotsaka	Ủy viên
Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Dương Thùy Dương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 77/2023/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 3 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 65. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3503
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.758.427.341.944	30.937.711.076.141
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.236.475.101.406	6.440.177.174.322
111	Tiền		4.116.495.111.876	3.880.860.111.180
112	Các khoản tương đương tiền		2.119.979.989.530	2.559.317.063.142
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.451.941.376.989	13.047.234.131.950
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	20.451.941.376.989	13.047.234.131.950
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		9.006.495.599.449	8.502.895.161.839
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	8.039.599.843.840	7.990.076.948.983
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	500.907.002.679	292.916.357.080
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	8	227.380.785.100	199.252.243.559
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.562.368.657	882.560.901
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	950.333.045.093	719.203.074.569
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(762.287.445.920)	(699.436.023.253)
140	Hàng tồn kho	11	2.028.260.743.417	1.965.787.736.563
141	Hàng tồn kho		2.178.824.846.894	2.121.118.039.562
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(150.564.103.477)	(155.330.302.999)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.035.254.520.683	981.616.871.467
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	516.741.835.533	409.346.699.247
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		477.098.404.828	392.864.305.787
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	41.414.280.322	179.405.866.433

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		21.765.967.171.287	20.712.692.658.989
210	Các khoản phải thu dài hạn		228.789.446.693	225.090.876.189
215	Phải thu về cho vay dài hạn		729.134.337	1.189.922.137
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	280.432.794.993	276.273.436.689
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(52.372.482.637)	(52.372.482.637)
220	Tài sản cố định		12.232.267.027.235	12.032.914.964.907
221	Tài sản cố định hữu hình	14(a)	11.033.012.522.093	10.714.231.138.520
222	Nguyên giá		20.142.862.455.487	19.007.982.397.113
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.109.849.933.394)	(8.293.751.258.593)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		2.911.315.411	31.623.636.433
225	Nguyên giá		6.789.629.164	54.439.419.528
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.878.313.753)	(22.815.783.095)
227	Tài sản cố định vô hình	14(b)	1.196.343.189.731	1.287.060.189.954
228	Nguyên giá		2.575.691.863.740	2.547.883.324.785
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.379.348.674.009)	(1.260.823.134.831)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.758.055.535.618	1.062.184.742.251
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.758.055.535.618	1.062.184.742.251
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.045.169.826.409	3.238.299.217.787
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	1.962.107.657.781	2.205.736.337.693
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	2.432.093.749.312	2.399.073.118.584
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	(1.369.231.580.684)	(1.376.710.238.490)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	20.200.000.000	10.200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		4.501.685.335.332	4.154.202.857.855
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	3.492.345.731.610	3.488.252.134.893
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		316.329.471.365	258.005.875.001
269	Lợi thế thương mại	16	693.010.132.357	407.944.847.961
270	TỔNG TÀI SẢN		60.524.394.513.231	51.650.403.735.130

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

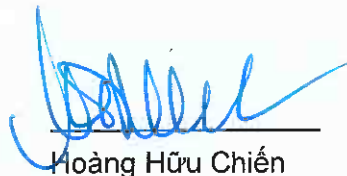
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		31.929.066.630.167	26.294.279.047.318
310	Nợ ngắn hạn		31.286.939.836.444	24.521.161.696.202
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.650.557.839.970	3.209.205.494.368
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	601.240.983.383	491.097.603.761
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	13(b)	810.433.730.049	670.648.917.592
314	Phải trả người lao động		2.508.104.116.971	3.276.698.433.947
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	916.361.897.808	807.640.094.658
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	8	83.376.234.795	78.663.541.041
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20(a)	2.674.269.541.836	3.200.401.361.855
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	618.182.713.945	568.807.386.283
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22(a)	19.307.278.156.994	10.904.344.845.014
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		327.783.134.798	251.132.995.783
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		789.351.485.895	1.062.521.021.900
330	Nợ dài hạn		642.126.793.723	1.773.117.351.116
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20(b)	132.677.336.296	114.879.436.367
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	30.884.265.518	28.146.819.108
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22(b)	214.538.478.651	1.477.830.333.990
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		243.810.507.550	149.305.200.735
342	Dự phòng phải trả dài hạn		20.024.109.425	2.763.464.633
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.595.327.883.064	25.356.124.687.812
410	Vốn chủ sở hữu		28.592.577.883.064	25.353.374.687.812
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	11.043.316.220.000	10.970.265.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.043.316.220.000	10.970.265.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	49.713.213.411	49.713.213.411
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	1.179.064.868.147	1.179.064.868.147
415	Cổ phiếu quỹ	24	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(63.672.534.687)	(40.480.690.557)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	1.186.162.995.340	1.086.270.726.048
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	10.666.118.581.988	7.711.681.484.541
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		7.663.648.414.514	4.103.787.447.601
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		3.002.470.167.474	3.607.894.036.940
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	4.444.671.445.841	4.309.656.273.198
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		60.524.394.513.231	51.650.403.735.130



Hoàng Ngọc Bích
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.167.536.391.628	19.828.540.079.664
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.793.243.423	2.226.144.314
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	24.165.743.148.205	19.826.313.935.350
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	14.964.039.840.474	12.030.304.293.487
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	9.201.703.307.731	7.796.009.641.863
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.299.520.662.069	921.939.898.810
22	Chi phí tài chính	784.313.791.818	604.413.867.583
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	360.349.673.634	322.599.943.496
24	Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(21.991.233.743)	294.983.027.387
25	Chi phí bán hàng	2.340.168.068.255	2.020.915.553.900
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.068.051.222.575	2.778.732.451.733
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	4.286.699.653.409	3.608.870.694.844
31	Thu nhập khác	89.858.371.191	71.087.057.118
32	Chi phí khác	37.781.744.155	43.065.278.895
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	52.076.627.036	28.021.778.223
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	4.338.776.280.445	3.636.892.473.067
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	646.235.482.640	548.271.369.765
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	27.159.088.275	(11.511.302.557)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	3.665.381.709.530	3.100.132.405.859
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	3.002.782.112.133	2.489.699.903.748
62	Cổ đông không kiểm soát	662.599.597.397	610.432.502.111

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

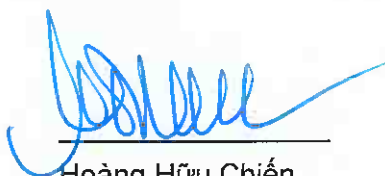
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.374	1.979
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.374	1.979

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của cả 2 kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh cho sự kiện trả cổ tức bằng cổ phiếu phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 25).

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (sau điều chỉnh cho sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)	2.374	1.979
70.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trước điều chỉnh cho sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)	2.732	2.279



Hoàng Ngọc Bích
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.338.776.280.445	3.636.892.473.067
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	1.052.343.344.631	877.991.774.153
03	Các khoản dự phòng	154.241.022.337	61.234.367.969
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(91.872.356.324)	(103.229.080.048)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.028.616.016.997)	(986.280.784.337)
06	Chi phí lãi vay	360.349.673.634	322.599.943.496
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.785.221.947.726	3.809.208.694.300
09	Tăng các khoản phải thu	(31.640.214.759)	(238.474.046.322)
10	Tăng hàng tồn kho	(57.706.807.332)	(683.905.558.935)
11	Giảm các khoản phải trả	(1.675.331.667.436)	(1.420.740.507.459)
12	Tăng chi phí trả trước	(106.843.435.226)	(258.631.361.052)
14	Tiền lãi vay đã trả	(350.119.649.917)	(294.045.896.791)
15	Thuế TNDN đã nộp	(449.335.224.909)	(397.291.069.061)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(273.169.536.005)	(319.321.319.016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.841.075.412.142	196.798.935.664
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.919.086.609.918)	(1.196.411.137.391)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	12.356.154.759	4.739.568.111
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.690.386.390.837)	(18.228.137.867.278)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.215.936.311.550	17.205.987.447.690
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(438.093.586.950)	(149.485.865.995)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.143.235.341.351	925.370.014.928
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.676.038.780.045)	(1.437.937.839.935)

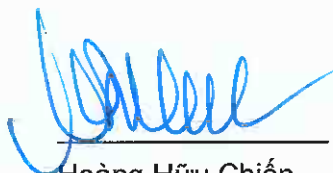
Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

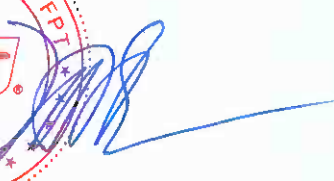
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	73.050.500.000	69.847.089.275
33	Tiền thu đi vay	18.314.147.879.307	19.066.430.631.754
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.135.325.229.034)	(17.153.509.155.184)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(29.517.188.616)	(2.821.280.718)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(556.832.638.995)	(947.213.964.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.665.523.322.662	1.032.733.320.382
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(169.440.045.241)	(208.405.583.889)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4 6.440.177.174.322	5.417.845.293.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(34.262.027.675)	10.510.445.251
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 6.236.475.101.406	5.219.950.154.604



 Hoàng Ngọc Bích
 Người lập



 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 11 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 56) được cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “FPT”.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp gói phần mềm và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến; và (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp tiểu học, phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng, ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 45.798 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 42.408 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 8 công ty con trực thuộc và 2 công ty liên kết chính. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác thuộc sở hữu của các công ty con trực thuộc Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (TIẾP THEO)
(i) Công ty con trực thuộc:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	45,66%	45,66%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Khu Giáo dục và Đào tạo, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, km 29, đại lộ Thăng Long, Xã Thạch Hòa, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 45,66% phần vốn và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết chính:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	46,53%	46,53%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn, đối với báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, công ty mẹ thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Tập đoàn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát được lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết đối với lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết. Khi phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên doanh, liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại (“LTTM”) trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

LTTM có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. LTTM có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản LTTM này.

Khi thoái vốn đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn đánh giá tổn thất LTTM định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị LTTM bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số LTTM bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu được từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư góp vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Tập đoàn áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống có thể ước tính một cách đáng tin cậy và Tập đoàn được thanh toán theo tiến độ công việc, Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí đã phát sinh của hợp đồng mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống (tiếp theo)

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ kế toán. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 25 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Khác	3 – 5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng, và tên thương mại.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao – dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á – Phi – Âu AAE1 (Asia – Africa – Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iv) Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.13, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông, tiền thuê văn phòng, tiền trả trước học phí và tiền trả trước liên quan đến phần dịch vụ bảo hành, bảo trì đã thu tiền của khách hàng tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến việc ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu mà Công ty nhận được từ các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển chủ yếu được trích lập từ LNST của Tập đoàn cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tập đoàn.

Đối với hoạt động giáo dục, quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận trước thuế theo quy định của Luật Giáo dục Đại học số 8/2012/QH13 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 được sử dụng để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học và thực hiện trách nhiệm xã hội.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu từ sản xuất phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí khác

Doanh thu được ghi nhận trong kỳ khi dịch vụ được cung cấp. Hầu hết học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán có kỳ học liên quan.

(c) Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, và lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công nghệ thông tin và viễn thông

Viễn thông: bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh internet riêng, viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu web, IPTV, ...;

Nội dung số: bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net,...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, ...;

Phần mềm xuất khẩu: bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp; và

Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống: cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin; cung cấp thiết bị công nghệ CNTT; dịch vụ trung tâm dữ liệu; thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành và bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

Bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, quản trị kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học; quản lý các khoản đầu tư tài chính; và quản lý và triển khai các dự án bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 11);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.13 và 2.14);
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu (Thuyết minh 2.23); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 32).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm 60% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty TNHH Tư vấn Intertec (mảng dịch vụ công nghệ thông tin). Giao dịch này làm tăng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn trong công ty này từ 10% lên 70% và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Tư vấn Intertec. Việc hợp nhất kinh doanh này đã làm phát sinh lợi thế thương mại như trình bày ở Thuyết minh 16.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.146.804.668	2.317.183.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.114.348.307.208	3.872.389.005.218
Tiền đang chuyển	-	6.153.922.197
Các khoản tương đương tiền (*)	2.119.979.989.530	2.559.317.063.142
	<u>6.236.475.101.406</u>	<u>6.440.177.174.322</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (*)	20.449.941.376.989	20.449.941.376.989	13.034.710.317.658	13.034.710.317.658
Khác	35.275.051.776	2.000.000.000	35.275.051.776	12.523.814.292
	<u>20.485.216.428.765</u>	<u>20.451.941.376.989</u>	<u>13.069.985.369.434</u>	<u>13.047.234.131.950</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (*)	<u>20.200.000.000</u>	<u>20.200.000.000</u>	<u>10.200.000.000</u>	<u>10.200.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất được quy định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Synnex FPT	948.192.588.887	(**)	1.048.698.128.658	(**)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	802.878.254.497	4.539.486.540.000	934.526.989.057	3.804.039.000.000
Khác	211.036.814.397	(**)	222.511.219.978	(**)
	<u>1.962.107.657.781</u>		<u>2.205.736.337.693</u>	
				<u>Dự phòng VND</u>

ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	494.371.420.000	2.683.792.386.000	494.371.420.000	2.254.864.654.050
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (*)	451.052.683.613	1.208.892.335.700	451.052.683.613	715.007.525.400
Khác	1.486.669.645.699	(**)	1.453.649.014.971	(**)
	<u>2.432.093.749.312</u>		<u>2.399.073.118.584</u>	
				<u>Dự phòng VND</u>
				<u>(1.376.710.238.490)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính.

(**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường cho nên Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.205.736.337.693	2.018.005.439.382
Góp vốn mới	-	120.361.750.000
Phần (lỗ)/lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết	(21.991.233.743)	483.598.048.401
Cổ tức đã nhận	(227.221.500.000)	(419.457.561.507)
Khác	5.584.053.831	3.228.661.417
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.962.107.657.781</u>	<u>2.205.736.337.693</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	8.036.821.691.226	7.956.170.519.774
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.778.152.614	33.906.429.209
	<u>8.039.599.843.840</u>	<u>7.990.076.948.983</u>

(*) Chi tiết các khách hàng bên thứ ba có giá trị lớn trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cox Automotive Corporate Services	172.124.994.988	202.153.381.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	172.114.714.545	199.989.451.632
Ủy ban Quốc Gia Thu nhập tại Bangladesh	170.489.712.913	180.831.687.017
Công ty LG Electronics	84.452.973.770	213.242.147.744
	<u>172.124.994.988</u>	<u>202.153.381.672</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	500.907.002.679	292.916.357.080

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba chiếm hơn 10% tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn.

8 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối kỳ/năm:		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	227.380.785.100	199.252.243.559
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(83.376.234.795)	(78.663.541.041)
	<u>144.004.550.305</u>	<u>120.588.702.518</u>
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	768.149.590.545 (624.145.040.240)	2.130.218.132.905 (2.009.629.430.387)
	<u>144.004.550.305</u>	<u>120.588.702.518</u>

Chính sách kế toán áp dụng đối với Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được trình bày tại Thuyết minh 2.12.

9 PHẢI THU KHÁC
(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	387.476.693.946	261.014.589.466
Phải thu liên quan tới các hợp đồng dịch vụ bảo trì	165.582.281.035	133.829.197.269
Ký cược, ký quỹ	37.749.986.979	71.194.106.987
Khác	359.524.083.133	253.165.180.847
	<u>950.333.045.093</u>	<u>719.203.074.569</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	227.325.675.556	223.229.064.452
Khác	53.107.119.437	53.044.372.237
	<u>280.432.794.993</u>	<u>276.273.436.689</u>

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.094.861.437.951	280.201.509.394	814.659.928.557
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			762.287.445.920
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			<u>52.372.482.637</u>
	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	900.467.307.685	148.658.801.795	751.808.505.890
Trong đó:			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			699.436.023.253
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			<u>52.372.482.637</u>

11 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	51.910.943.624	-	96.686.117.873	-
Nguyên vật liệu	721.800.648.830	(31.946.391.693)	836.100.716.877	(35.332.591.215)
Công cụ, dụng cụ	69.507.388.967	-	77.631.412.378	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	814.580.214.682	(62.230.314.918)	636.025.299.553	(62.230.314.918)
Hàng gửi bán	488.867.569	-	528.067.569	-
Hàng hóa	520.536.783.222	(56.387.396.866)	474.146.425.312	(57.767.396.866)
	<u>2.178.824.846.894</u>	<u>(150.564.103.477)</u>	<u>2.121.118.039.562</u>	<u>(155.330.302.999)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	170.852.204.915	183.337.807.822
Khác	345.889.630.618	226.008.891.425
	<u>516.741.835.533</u>	<u>409.346.699.247</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí triển khai thuê bao mới	1.785.860.997.227	1.702.047.122.673
Chi phí thuê đất, cải tạo văn phòng và nội thất	1.038.279.929.477	1.059.215.406.379
Khác	668.204.804.906	726.989.605.841
	<u>3.492.345.731.610</u>	<u>3.488.252.134.893</u>
13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	10.028.984	47.871.478.197
Thuế TNDN	33.503.156.511	85.048.938.191
Thuế thu nhập cá nhân	838.164.676	37.955.581.006
Khác	7.062.930.151	8.529.869.039
	<u>41.414.280.322</u>	<u>179.405.866.433</u>
(b) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	307.245.140.667	303.079.676.119
Thuế TNDN	376.474.395.139	228.046.206.079
Thuế thu nhập cá nhân	104.669.784.965	122.566.794.126
Khác	22.044.409.278	16.956.241.268
	<u>810.433.730.049</u>	<u>670.648.917.592</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trên cơ sở thuần như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp và được khấu trừ VND	Biến động do mua mới Công ty con VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	255.208.197.922	2.254.585.546.807	2.202.558.633.046	-	307.235.111.683
Thuế TNDN	142.997.267.888	646.235.482.640	449.335.224.909	3.073.713.009	342.971.238.628
Thuế thu nhập cá nhân	84.611.213.120	901.322.766.399	884.579.601.842	2.477.242.612	103.831.620.289
Khác	8.426.372.229	108.040.955.088	102.412.911.416	927.063.226	14.981.479.127
	<u>491.243.051.159</u>	<u>3.910.184.750.934</u>	<u>3.638.886.371.213</u>	<u>6.478.018.847</u>	<u>769.019.449.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.803.697.547.598	12.320.683.591.437	95.630.050.089	680.242.880.760	107.728.327.229	19.007.982.397.113
Mua mới	15.800.579.680	472.575.926.069	8.392.596.570	60.764.971.317	1.084.455.113	558.618.528.749
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	187.927.510.830	501.949.614.271	-	73.722.500	-	689.950.847.601
Thanh lý, xóa sổ	-	(104.127.533.589)	(5.142.111.299)	(8.396.558.344)	(80.778.500)	(117.746.981.732)
Khác	(16.049.543.696)	25.557.950.383	1.067.317.457	(6.518.291.510)	231.122	4.057.663.756
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.991.376.094.412	13.216.639.548.571	99.947.852.817	726.166.724.723	108.732.234.964	20.142.862.455.487
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(971.466.792.307)	(6.741.456.611.899)	(62.000.083.955)	(489.316.172.743)	(29.511.597.689)	(8.293.751.258.593)
Khấu hao trong kỳ	(133.654.960.793)	(714.480.187.026)	(5.101.436.430)	(35.234.867.696)	(4.583.067.500)	(893.054.519.445)
Thanh lý, xóa sổ	-	87.257.021.804	3.914.168.460	7.657.090.625	80.778.500	98.909.059.389
Khác	(5.373.305.126)	(16.538.631.085)	(970.248.576)	929.201.164	(231.122)	(21.953.214.745)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(1.110.495.058.226)	(7.385.218.408.206)	(64.157.600.501)	(515.984.748.650)	(34.014.117.811)	(9.109.849.933.394)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.832.230.755.291	5.579.226.979.538	33.629.966.134	190.926.708.017	78.216.729.540	10.714.231.138.520
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.880.881.036.186	5.831.421.140.365	35.790.252.316	210.201.976.073	74.718.117.153	11.033.012.522.093

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết là khoảng 4.194 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 3.920 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	253.131.450.889	683.069.036.968	1.305.437.704.178	306.245.132.750	2.547.883.324.785
Mua mới	10.877.965.243	8.967.943.026	1.102.884.230	-	20.948.792.499
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.821.000.000	-	-	9.821.000.000
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.090.970.649)	-	-	(1.090.970.649)
Khác	(2.848.584.914)	8.447.540.121	(7.443.578.625)	(25.659.477)	(1.870.282.895)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	261.160.831.218	709.214.549.466	1.299.097.009.783	306.219.473.273	2.575.691.863.740
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(13.516.294.630)	(441.929.571.038)	(736.008.428.939)	(69.368.840.224)	(1.260.823.134.831)
Khấu hao trong kỳ	(729.641.363)	(49.110.144.607)	(61.973.093.865)	(7.647.843.505)	(119.460.723.340)
Thanh lý, xóa sổ	-	1.006.646.907	-	-	1.006.646.907
Khác	-	(68.398.242)	(409.208)	(2.655.295)	(71.462.745)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(14.245.935.993)	(490.101.466.980)	(797.981.932.012)	(77.019.339.024)	(1.379.348.674.009)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	239.615.156.259	241.139.465.930	569.429.275.239	236.876.292.526	1.287.060.189.954
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	246.914.895.225	219.113.082.486	501.115.077.771	229.200.134.249	1.196.343.189.731

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết là khoảng 614 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 594 tỷ đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hà Nam	370.393.652.610	43.179.810.986
Dự án Hòa Lạc 3	232.495.408.050	184.520.996.061
Trung tâm dữ liệu Quận 9	224.080.415.201	177.411.715.340
Dự án Đại học FPT tại Cần Thơ	218.955.471.620	105.774.733.437
Dự án Đại học FPT tại Đà Nẵng	86.521.115.030	192.406.270.030
Khác	625.609.473.107	358.891.216.397
	<u>1.758.055.535.618</u>	<u>1.062.184.742.251</u>

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	407.944.847.961	465.985.410.327
Tăng (Thuyết minh 3)	327.277.076.753	-
Phân bổ	(42.211.792.357)	(58.040.562.366)
	<u>693.010.132.357</u>	<u>407.944.847.961</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	2.450.445.939.192	2.450.445.939.192	2.967.363.745.673	2.967.363.745.673
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	200.111.900.778	200.111.900.778	241.841.748.695	241.841.748.695
	<u>2.650.557.839.970</u>	<u>2.650.557.839.970</u>	<u>3.209.205.494.368</u>	<u>3.209.205.494.368</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(*) Chi tiết các nhà cung cấp bên thứ ba có giá trị lớn trong tổng phải trả người bán ngắn hạn:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Hisense Broadband Multimedia Technologies	118.899.042.900	48.993.352.000
Công ty TNHH ABEL Solution	114.322.640.152	38.946.168.692
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dacinco	120.023.488.348	77.438.599.451
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	107.529.995.540	118.611.457.800
Công ty Uromax (Singapore)	79.977.830.345	132.242.370.240
Công ty PTG (Singapore)	70.553.988.200	-
Công ty Cambridge Industries USA	70.310.792.039	41.084.300.000
Công ty China Telecom Global Limited	56.155.385.548	16.476.455.200
Công ty Fiserve (APAC)	53.321.942.160	75.166.360.930
Công ty Cổ phần Dây và cáp SACOM	26.992.026.655	112.236.110.195
Công ty TNHH Hạ tầng Viễn thông Miền Bắc	15.490.078.784	65.423.497.680

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	601.240.983.383	491.097.603.761

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	299.003.867.042	344.059.961.840
Lãi vay	156.466.105.877	146.256.187.840
Khác	460.891.924.889	317.323.944.978
	<u>916.361.897.808</u>	<u>807.640.094.658</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Dịch vụ viễn thông	1.592.863.540.422	1.548.863.526.027
Dịch vụ giáo dục	896.379.552.130	1.431.663.399.394
Khác	185.026.449.284	219.874.436.434
	<u>2.674.269.541.836</u>	<u>3.200.401.361.855</u>
(b) Dài hạn		
Dịch vụ viễn thông	5.760.373.267	5.513.554.636
Khác	126.916.963.029	109.365.881.731
	<u>132.677.336.296</u>	<u>114.879.436.367</u>

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.444.011.931	14.449.102.056
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	122.808.911.876	127.765.532.086
Kinh phí công đoàn	101.212.811.309	92.007.765.491
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22.134.343.127	96.393.870.781
Khác	357.582.635.702	238.191.115.869
	<u>618.182.713.945</u>	<u>568.807.386.283</u>
(b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	24.380.788.103	22.522.569.407
Khác	6.503.477.415	5.624.249.701
	<u>30.884.265.518</u>	<u>28.146.819.108</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2023			Phát sinh trong kỳ			Tại ngày 30.6.2023		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Biến động do mua mới Công ty con VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
(a) Ngắn hạn									
Vay ngắn hạn									
Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	9.994.700.608.968	9.994.700.608.968	18.284.147.879.307	10.898.317.994.116	(135.093.515)	6.159.331.526	17.386.554.732.170	17.386.554.732.170	
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan (35(a) and (b))	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-	-	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả									
Vay ngân hàng (ii)	856.364.609.725	856.364.609.725	1.243.313.543.049	167.007.234.918	(13.125.189.231)	-	1.919.545.728.625	1.919.545.728.625	
Nợ thuế tài chính	13.279.626.321	13.279.626.321	17.511.860.669	29.517.188.616	(96.602.175)	-	1.177.696.199	1.177.696.199	
	<u>10.904.344.845.014</u>	<u>10.904.344.845.014</u>	<u>19.574.973.283.025</u>	<u>11.164.842.417.650</u>	<u>(13.356.884.921)</u>	<u>6.159.331.526</u>	<u>19.307.278.156.994</u>	<u>19.307.278.156.994</u>	
(b) Dài hạn									
Vay ngân hàng (ii)	1.457.600.204.909	1.457.600.204.909	-	1.243.313.543.049	(2.212.405.670)	-	212.074.256.190	212.074.256.190	
Nợ thuế tài chính	20.230.129.081	20.230.129.081	-	17.511.860.669	(254.045.951)	-	2.464.222.461	2.464.222.461	
	<u>1.477.830.333.990</u>	<u>1.477.830.333.990</u>	<u>-</u>	<u>1.260.825.403.718</u>	<u>(2.466.451.621)</u>	<u>-</u>	<u>214.538.478.651</u>	<u>214.538.478.651</u>	

(i) Khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0,45% đến 8,1%/năm (năm 2022: 0,45%/năm đến 8,8%/năm)

(ii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ ngân hàng nhằm tài trợ mua sắm, xây dựng TSCĐ cho Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 0%/năm đến 10,75%/năm (năm 2022: 0%/năm đến 7,2%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo kỳ hạn gốc hợp đồng vay:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Vay dài hạn:	2.131.619.984.815	2.313.964.814.634
- Kỳ hạn gốc không quá 3 năm	1.756.688.812.714	1.829.680.417.553
- Kỳ hạn gốc 5 năm	315.643.484.241	418.822.793.181
- Kỳ hạn gốc trên 5 năm	59.287.687.860	65.461.603.900
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.641.918.660	33.509.755.402
	<u>2.135.261.903.475</u>	<u>2.347.474.570.036</u>

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.919.545.728.625	856.364.609.725
Từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	78.166.765.919	1.276.573.372.159
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	130.295.051.611	176.367.074.850
Sau 5 năm	3.612.438.660	4.659.757.900
	<u>2.131.619.984.815</u>	<u>2.313.964.814.634</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(1.919.545.728.625)</u>	<u>(856.364.609.725)</u>
	<u>212.074.256.190</u>	<u>1.457.600.204.909</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo nguyên tệ như sau:

	30.6.2023		31.12.2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	278.650.000,00	6.553.221.907.256	81.305.026,21	1.892.973.593.416
Yên Nhật Bản ("JPY")	21.790.168.060,00	3.816.177.523.186	17.163.468.078,00	3.247.814.465.750
Đồng Việt Nam ("VND")	9.152.417.205.203	9.152.417.205.203	7.241.387.119.838	7.241.387.119.838
		<u>19.521.816.635.645</u>		<u>12.382.175.179.004</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
22 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

	30.6.2023		31.12.2022	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	278.650.000,00	276.400.000,00	81.305.026,21	78.400.000,00
JPY	21.790.168.060,00	14.700.000.000,00	17.163.468.078,00	5.150.000.000,00

Ngoài ra, Tập đoàn cũng có nguồn ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
USD	193.189.291,15	158.401.833,60
JPY	25.113.731.879,00	15.590.131.503,00

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU
(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.104.331.622	1.097.026.572
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.104.331.622	1.097.026.572
Cổ phiếu phổ thông	1.104.331.622	1.097.026.572
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	19.241.459	15.836.905
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.104.331.622	1.097.026.572
Cổ phiếu phổ thông	1.104.331.622	1.097.026.572
- Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	19.241.459	15.836.905

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(a) Số lượng cổ phiếu (tiếp theo)

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	907.469.273	9.075.516.490.000	(823.760.000)	9.074.692.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	6.726.641	66.442.650.000	823.760.000	67.266.410.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.830.658	1.828.306.580.000	-	1.828.306.580.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.097.026.572	10.970.265.720.000	-	10.970.265.720.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.305.050	73.050.500.000	-	73.050.500.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.104.331.622	11.043.316.220.000	-	11.043.316.220.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	9.075.516.490.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	(823.760.000)	(22.561.932.248)	570.491.625.643	87.203.093.024	7.000.480.585.004	17.938.194.091.200
Phát hành cổ phiếu	66.442.650.000	-	-	823.760.000	-	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.309.846.037.552	5.309.846.037.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(461.504.437.652)	(461.504.437.652)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	515.779.100.405	-	(273.810.529.251)	241.968.571.154
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.828.306.580.000	-	-	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.011.222.486.000)	(2.011.222.486.000)
Khác	-	-	890.091.781	-	(17.918.758.309)	-	-	(23.801.105.112)	(40.829.771.640)
Tại ngày 31.12.2022	10.970.265.720.000	49.713.213.411	1.179.064.868.147	-	(40.480.690.557)	1.086.270.726.048	87.203.093.024	7.711.681.484.541	21.043.718.414.614
Phát hành cổ phiếu (*)	73.050.500.000	-	-	-	-	-	-	-	73.050.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.002.782.112.133	3.002.782.112.133
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	99.892.269.292	-	-	99.892.269.292
Khác	-	-	-	-	(23.191.844.130)	-	-	(48.345.014.686)	(71.536.858.816)
Tại ngày 30.6.2023	11.043.316.220.000	49.713.213.411	1.179.064.868.147	-	(63.672.534.687)	1.186.162.995.340	87.203.093.024	10.666.118.581.988	24.147.906.437.223

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 02.03-2023/NQ-HĐQT/FPT ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo "Chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2022" và "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao năm 2023". Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 7.305.050 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ đông không kiểm soát trình bày theo cấu trúc phân sở hữu tại các công ty con:

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2022	1.905.627.821.702	66.375.744.992	30.102.968.515	-	(148.660.546)	774.124.775.437	-	1.533.573.622.098	4.309.656.273.198
Tại ngày 30.6.2023	1.904.676.563.728	66.375.744.992	30.102.969.515	-	(50.047.248)	774.124.775.437	-	1.669.441.439.417	4.444.671.445.841

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.309.656.273.198	3.477.041.138.837
Phát hành cổ phiếu trong kỳ/năm	-	9.677.769.876
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	662.599.597.397	1.181.497.416.917
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(126.262.001.399)
Chia cổ tức bằng tiền	(556.827.548.870)	(212.554.428.020)
Khác	29.243.124.116	(19.743.623.013)
	<u>4.444.671.445.841</u>	<u>4.309.656.273.198</u>

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 (**)	2022 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.002.782.112.133	2.489.699.903.748
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>3.002.782.112.133</u>	<u>2.489.699.903.748</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	1.264.843.232	1.257.922.493
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.374</u>	<u>1.979</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 6 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(**) Vào ngày 17 tháng 7 năm 2023, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho cả 2 kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 như sau (Thuyết minh 38):

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	3.002.782.112.133	-	3.002.782.112.133
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.099.205.979	165.637.253	1.264.843.232
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.732	(358)	2.374

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.489.699.903.748	-	2.489.699.903.748
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.092.285.240	165.637.253	1.257.922.493
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.279	(300)	1.979

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ/năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.932.313.355.984	1.906.817.681.862
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.235.223.035.644	17.921.722.397.802
	<u>24.167.536.391.628</u>	<u>19.828.540.079.664</u>
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu bán hàng hóa	(731.092.700)	(1.511.508.356)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(1.062.150.723)	(714.635.958)
	<u>(1.793.243.423)</u>	<u>(2.226.144.314)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.931.582.263.284	1.905.306.173.506
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.234.160.884.921	17.921.007.761.844
	<u>24.165.743.148.205</u>	<u>19.826.313.935.350</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.592.424.052.171	1.486.041.311.550
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.376.381.987.825	10.560.474.811.638
Hoàn nhập dự phòng	(4.766.199.522)	(16.211.829.701)
	<u>14.964.039.840.474</u>	<u>12.030.304.293.487</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	753.284.362.164	688.611.806.721
Lãi chênh lệch tỷ giá	235.786.716.238	231.993.546.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	288.714.285.000	-
Khác	21.735.298.667	1.334.545.965
	<u>1.299.520.662.069</u>	<u>921.939.898.810</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	360.349.673.634	322.599.943.496
Lỗi chênh lệch tỷ giá	179.265.213.391	243.888.500.262
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và các cam kết	240.262.186.886	34.365.000.000
Khác	4.436.717.907	3.560.423.825
	<u>784.313.791.818</u>	<u>604.413.867.583</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	1.488.484.183.834	1.341.403.077.755
Khác (*)	851.683.884.421	679.512.476.145
	<u>2.340.168.068.255</u>	<u>2.020.915.553.900</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất và văn phòng, quảng cáo, khuyến mại và các khoản chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	1.935.533.262.738	1.797.408.015.407
Khác (*)	1.132.517.959.837	981.324.436.326
	<u>3.068.051.222.575</u>	<u>2.778.732.451.733</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất và văn phòng, quảng bá thương hiệu, tài trợ và các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo quy định trong các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của một số đơn vị trong các khu công nghệ cao; và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Ngoài ra, các công ty con ở nước ngoài đóng thuế theo thuế suất hiện hành tại nước sở tại.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
(a) Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	655.178.188.756	545.600.260.408
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(8.942.706.116)	2.671.109.357
	646.235.482.640	548.271.369.765
(b) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại (*)		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(74.544.662.643)	(64.894.339.129)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	101.703.750.918	53.383.036.572
	27.159.088.275	(11.511.302.557)

(*) Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN trong kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	10.764.152.850.632	8.865.176.391.112
Dịch vụ thuê ngoài	4.957.624.580.079	4.268.697.452.742
Nguyên vật liệu	2.557.095.293.692	2.119.180.664.800
Khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	1.052.343.344.631	877.991.774.153
Khác	1.219.597.977.399	747.194.316.228
	20.550.814.046.433	16.878.240.599.035

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông				Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống		
Doanh thu thuần theo bộ phận	7.423.180	258.792	11.232.135	2.963.719	(631.373)	24.165.743
Chi phí theo bộ phận (*)	(6.092.209)	(247.671)	(9.461.735)	(2.845.160)	641.438	(20.372.259)
Trong đó:						
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	(643.583)	(2.064)	(214.690)	(59.715)	9.604	(1.052.343)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(951.607)	(4.617)	(64.767)	(18.987)	3.178	(1.148.243)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	(8.533)	-	-	(21.991)
Kết quả HĐKD theo bộ phận	1.330.971	11.122	1.761.866	118.559	10.064	3.771.492
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.474.642	39.523	1.832.916	174.130	(3.316.110)	4.338.776
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.785.739	1.555	286.170	198.443	(7.476)	3.110.726
Tài sản bộ phận tại 30.6.2023	21.456.496	826.421	17.940.945	6.270.836	(7.242.845)	60.524.395
Nợ phải trả bộ phận tại 30.6.2023	13.891.625	158.662	11.021.908	4.309.995	(6.444.500)	31.929.066

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đơn vị: triệu đồng)

	Công nghệ thông tin và viễn thông			Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống			
Doanh thu thuần theo bộ phận	6.726.563	350.102	2.732.417	2.087.072	(691.927)	19.826.314
Chi phí theo bộ phận (*)	(5.566.668)	(7.331.545)	(2.555.338)	(1.864.123)	696.012	(16.829.952)
Trong đó:						
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	(563.146)	(2.274)	(24.370)	(118.426)	12.185	(877.992)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(750.186)	(886)	(22.110)	(78.378)	3.178	(1.003.532)
Phân lãi trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	295.195	-	294.983
Kết quả HBKD theo bộ phận	1.159.895	141.812	177.079	518.144	4.085	3.291.345
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.288.251	157.002	225.491	2.488.372	(1.889.094)	3.636.892
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.471.446	1.511	153.515	442.596	-	2.765.707
Tài sản bộ phận tại 31.12.2022	18.034.495	994.252	6.171.830	19.456.803	(7.836.697)	51.650.404
Nợ phải trả bộ phận tại 31.12.2022	10.656.818	262.570	4.408.145	9.191.880	(7.270.595)	26.294.279

(*) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	<u>13.122.812</u>	<u>11.042.931</u>	<u>24.165.743</u>

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đơn vị: triệu đồng)

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	<u>11.499.029</u>	<u>8.327.285</u>	<u>19.826.314</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này chủ yếu bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	9.385.255.131	45.100.094.412
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	65.514.777.186	39.003.542.947
	<u>74.900.032.317</u>	<u>84.103.637.359</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	535.427.185.929	741.931.987.315
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	27.027.101.435	71.209.716.364
	<u>562.454.287.364</u>	<u>813.141.703.679</u>
iii) Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	199.656.000.000	401.080.561.507
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	27.565.500.000	18.377.000.000
	<u>227.221.500.000</u>	<u>419.457.561.507</u>
iv) Vay mới (Thuyết minh 22(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	30.000.000.000	3.680.000.000.000
	<u>30.000.000.000</u>	<u>3.680.000.000.000</u>
v) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 22(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	70.000.000.000	4.310.000.000.000
	<u>70.000.000.000</u>	<u>4.310.000.000.000</u>
vi) Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	188.493.146	25.853.931.507
	<u>188.493.146</u>	<u>25.853.931.507</u>
vii) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	10.089.000.000	8.937.750.000
	<u>10.089.000.000</u>	<u>8.937.750.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
i) Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	41.366.081.776	41.366.081.776
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.247.699.119	4.930.376.723
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.530.453.495	28.976.052.486
	<u>2.778.152.614</u>	<u>33.906.429.209</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	195.323.471.379	236.365.854.400
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.788.429.399	5.475.894.295
	<u>200.111.900.778</u>	<u>241.841.748.695</u>
iv) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	1.143.136.900
v) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 22(a))		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	40.000.000.000

36 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: văn phòng, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	594.556.489.471	556.241.970.309
Từ 1 năm đến 5 năm	1.111.234.948.416	979.550.036.663
Trên 5 năm	293.860.534.854	210.861.595.768
	<u>1.999.651.972.741</u>	<u>1.746.653.602.740</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****37 NỢ TIỀM TÀNG****Nghĩa vụ hoàn nguyên liên quan đến khu đất thuê:**

Tập đoàn ký hợp đồng thuê các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- Vào ngày 6 tháng 7 năm 2023, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023 và Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT số 112/QĐ-FPTHĐQT ngày 21 tháng 6 năm 2023, Công ty quyết định trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2022 với giá trị là 1.104.331.622.000 đồng với tỷ lệ 10% trên mệnh giá.
- Vào ngày 17 tháng 7 năm 2023, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện phát hành 165.637.253 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ là 15% và giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Qua đó, tổng số cổ phiếu của Công ty sau đợt phát hành tăng từ 1.104.331.622 cổ phiếu lên 1.269.968.875 cổ phiếu. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 56 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 8 năm 2023, thay đổi tăng vốn điều lệ của Công ty từ 11.043.316.220.000 đồng lên 12.699.688.750.000 đồng.
- Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 6 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02.07.2023/NQ-HĐQTFPT ngày 20 tháng 7 năm 2023, Công ty quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt với giá trị là 1.269.968.875.000 đồng với tỷ lệ 10% trên mệnh giá.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023.

Hoàng Ngọc Bích
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Okinawa R&D	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Phần mềm FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,79%	99,79%	99,79%	99,79%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH Phần mềm FPT Korea	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
11	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	95%	95%	95%	95%
13	Công ty TNHH Tư vấn Intertec	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	70%	70%	10%	10%
14	Công ty TNHH Intertec International	Sản xuất phần mềm	Anh	70%	70%	10%	10%
15	Công ty TNHH Tư vấn Micra International	Sản xuất phần mềm	Costa Rica	70%	70%	10%	10%
16	Công ty TNHH Intertec International S.A.S	Sản xuất phần mềm	Columbia	70%	70%	10%	10%
17	Công ty TNHH Intertec International S de R.L de C.V	Sản xuất phần mềm	Mexico	70%	70%	10%	10%
18	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
19	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Mẫu số B 09a -- DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền quyết
22	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australasia	Sản xuất phần mềm	Úc	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
26	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
27	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
30	Công ty TNHH Công nghệ FPT DMCC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FPT	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
34	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
35	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH Dịch vụ Xử lý số FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Sản xuất phần mềm điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện	Việt Nam	75%	75%	75%	75%
40	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Phần mềm FPT Tô Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
42	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Phần mềm FPT Hà Lan	Sản xuất phần mềm	Hà Lan	100%	100%	100%	100%
44	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	90%	90%	80%	80%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
45	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	89,99%	99,98%	79,99%	99,98%
46	Công ty TNHH Phần mềm FPT Huế	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	Chưa thành lập	Chưa thành lập
47	Công ty TNHH Công nghệ Thông tin FPT	Sản xuất phần mềm	Á rập xê út	100%	100%	Chưa thành lập	Chưa thành lập
48	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quảng Tây	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	Chưa thành lập	Chưa thành lập
49	Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Soft front	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
51	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%
52	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	54,67%	54,67%	54,67%	54,67%
53	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
54	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
55	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
56	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
57	Trường Trung học Phổ thông FPT (Cần Thơ)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
58	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
59	Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
60	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
61	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
62	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
63	Trường Trung học Phổ thông FPT (Bình Định)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Mẫu số B 09a – DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
64	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
65	Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
66	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
67	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
68	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đầu thầu qua mạng quốc gia	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
69	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ TRANDATA	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	77,26%	77,26%	77,26%	77,26%
70	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
71	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
72	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
73	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
74	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	99,999%	45,66%	99,999%
75	Công ty TNHH Truyền hình FPT	Sản xuất, phát hành phim điện ảnh, hoạt động viễn thông không dây, lập trình máy vi tính	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a – DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
76	Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông	Việt Nam	29,71%	60%	29,71%	60%
B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC							
STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quý Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Việt Nam	25%	25%	25%	25%
2	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
5	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Nami	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	49,15%	49,15%	49,15%	49,15%
7	Công ty Cổ phần Next Robotics	Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa	Việt Nam	34,61%	34,61%	49,10%	49,10%

